TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Bình	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Đinh Thị Thái	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đức Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0976 /Deloitte- AUDHCM-RE

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 4 đến trang 29 được lập tại ngày 15 tháng 8 năm 2012. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư này có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng thông tư này đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của riêng Tổng Công ty, do đó các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đặng Thị Lợi
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1529/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**130.751.124**	**107.585.192**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**20.081.832**	**13.825.923**
1. Tiền	111		12.639.927	8.736.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.441.905	5.089.303
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**94.033.591**	**79.872.081**
1. Phải thu khách hàng	131		49.837.005	44.032.584
2. Trả trước cho người bán	132		3.829.377	831.494
3. Các khoản phải thu khác	135	5	40.401.842	35.042.636
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(34.633)	(34.633)
III. Hàng tồn kho	**140**		**12.870.354**	**11.728.870**
1. Hàng tồn kho	141	6	12.870.354	11.728.870
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.765.347**	**2.158.318**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.212.528	1.429.544
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		199.197	515.697
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		353.622	213.077
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**595.987.196**	**618.225.408**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	7	**106.951.265**	**118.814.941**
1. Phải thu dài hạn khác	218		106.951.265	118.814.941
II. Tài sản cố định	**220**		**447.512.604**	**461.391.392**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	438.927.904	452.803.764
- Nguyên giá	*222*		*543.012.855*	*541.775.304*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(104.084.951)*	*(88.971.540)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	7.658.803	7.596.808
- Nguyên giá	*228*		*9.164.369*	*8.901.226*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.505.566)*	*(1.304.418)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	925.897	990.820
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34.489.019**	**30.738.039**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	26.494.876	22.743.896
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	6.399.255	6.399.255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.594.888	1.594.888
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.034.308**	**7.281.036**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.241.538	6.479.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	131.735	131.735
3. Tài sản dài hạn khác	268		661.035	669.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**726.738.320**	**725.810.600**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**412.033.519**	**432.628.465**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**169.436. 447**	**146.504.700**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	106.307.583	98.307.805
2. Phải trả người bán	312		21.490.640	19.911.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	3.723.328	5.811.160
4. Phải trả người lao động	315		2.043.621	716.183
5. Chi phí phải trả	316	18	15.359.398	12.255.630
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	17.383.212	5.280.030
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	3.071.172	3.071.172
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.493	1.151.287
II. Nợ dài hạn	**330**		**242.597.072**	**286.123.765**
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	235.504.321	280.726.732
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		745.862	728.913
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		149.501	182.724
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	22	6.197.388	4.485.396
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**314.704.801**	**293.182.135**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**314.704.801**	**293.182.135**
1. Vốn điều lệ	411		117.333.602	117.333.602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.037.828	77.037.828
3. Cổ phiếu quỹ	414		(810.486)	(2.342.963)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.208.082	1.374.291
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.801.622	16.395.058
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.881.351	9.703.923
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		91.252.802	73.680.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**726.738.320**	**725.810.600**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
Việt Nam Đồng ("VND")	239.651.641.589	180.040.500.547
Đồng Euro ("EUR")	6.563	16.989
Bảng Anh ("GBP")	3	3
Đô la Singapore ("SGD")	21.903	30.058
Dinars Algeria ("DZD")	42.843.745	50.384.373

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	126.756.311	129.999.073
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	95.434.040	95.441.126
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.322.271	34.557.947
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.841.565	10.010.233
5. Chi phí tài chính	22	28	6.397.001	10.705.531
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.865.790*	*7.380.530*
6. Chi phí bán hàng	24		158.420	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.658.781	9.119.011
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(24+25))	30		23.949.634	24.743.638
9. Thu nhập khác	31		110.320	119.701
10. Chi phí khác	32		742	1.262.543
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		109.578	(1.142.842)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.059.212	23.600.796
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.773.246	855.516
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		**22.285.966**	**22.745.280**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**24.059.212**	**23.600.796**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.685.126	15.626.414
Các khoản dự phòng	03	-	3.246
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	43.193
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.361.052)	(9.196.897)
Chi phí lãi vay	06	4.865.790	7.380.530
3. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**35.249.076**	**37.457.282**
Biến động các khoản phải thu	09	(9.275.571)	2.664.474
Biến động hàng tồn kho	10	(1.141.484)	(372.377)
Biến động các khoản phải trả	11	17.868.260	(24.102.665)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.545.057)	(1.838.401)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.702.426)	(7.645.061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.159.729)	(1.918.269)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.750.280)	(2.079.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**32.542.789**	**2.165.420**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.145.687)	(5.172.972)
2. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(3.750.980)	(1.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	5.090.732	7.627.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(805.935)**	**1.454.499**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(72.540)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.886.123	26.626.050
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.292.228)	(32.318.469)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(9.901.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(25.478.645)**	**(15.593.610)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong kỳ	**50**	**6.258.209**	**(11.973.691)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**13.825.923**	**26.265.622**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2.300)	222.103
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**20.081.832**	**14.514.034**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác đã bao gồm 2.423.711 đô la Mỹ giá trị tài sản mua sắm trong năm trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 13.436.592 đô la Mỹ (30/6/2011: 13.810.330 đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ còn phải thu từ các công ty con và công ty liên doanh. Tuy nhiên, tiền thu lãi cổ tức và và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm 14.924.405 đô la Mỹ (30/6/2011: 7.079.069 đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ không bao gồm số tiền 65.801 đô la Mỹ (30/6/2011: 44.925 đô la Mỹ) là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ đã bao gồm 76.251 đô la Mỹ (30/6/2011: 88.179 đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**
Ngày 15 tháng 8 năm 2012		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty bằng đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của riêng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đồng cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 181.476 đô la Mỹ (năm 2011: tăng 492. 765 đô la Mỹ) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "lợi nhuận chưa phân phối" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm và tăng lần lượt là 570.267 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: giảm và tăng lần lượt là 388.791 đô la Mỹ).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Tiền mặt	72.162	80.443
Tiền gửi ngân hàng	12.209.657	8.656.177
Tiền đang chuyển	358.108	-
Các khoản tương đương tiền	7.441.905	5.089.303
	20.081.832	**13.825.923**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con	31.340.798	26.640.457
Phải thu chi phí trả hộ từ công ty liên doanh PVD-Baker	77.666	77.093
Phải thu lãi tiền gửi	65.801	76.251
Phải thu lãi được chia từ công ty liên doanh BJ-PVD	1.984.872	1.219.243
Các khoản phải thu khác	6.932.705	7.029.592
	40.401.842	**35.042.636**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Hàng mua đang đi đường	104.563	100.376
Nguyên liệu, vật liệu	12.743.035	11.600.376
Công cụ, dụng cụ	22.756	28.118
	12.870.354	**11.728.870**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Khoản phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện các khoản phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD ("PVD Deep Water"), một công ty con của Tổng Công ty, nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD") với các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2012	11.487.436	526.065.097	2.504.131	1.669.597	49.043	541.775.304
Tăng trong kỳ	-	1.560.399	61.078	325.607	-	1.947.084
Kết chuyển nội bộ	-	(14.486)	14.486	(81.354)	-	(81.354)
Thanh lý	-	(3.217)	(79.435)	-	-	(82.652)
Chênh lệch tỷ giá	(29.001)	(515.448)	(882)	(196)	-	(545.527)
Tại ngày 30/6/2012	11.458.435	527.092.345	2.499.378	1.913.654	49.043	543.012.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2012	1.604.451	85.039.091	1.365.005	958.418	4.575	88.971.540
Khấu hao trong kỳ	256.692	14.821.819	264.665	134.353	6.130	15.483.659
Kết chuyển nội bộ	-	-	-	(38.235)	-	(38.235)
Giảm do thanh lý	-	(3.217)	(79.435)	-	-	(82.652)
Chênh lệch tỷ giá	(23.797)	(224.691)	(677)	(196)	-	(249.361)
Tại ngày 30/6/2012	1.837.346	99.633.002	1.549.558	1.054.340	10.705	104.084.951
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	9.621.089	427.459.343	949.820	859.314	38.338	438.927.904
Tại ngày 31/12/2011	9.882.985	441.026.006	1.139.126	711.179	44.468	452.803.764

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 355.906.853 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 367.028.831 đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với giá trị là 692.238 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 648.628 đô la Mỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	6.121.918	1.178.650	1.600.658	8.901.226
Tăng trong kỳ	-	9.980	-	9.980
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	253.546	-	253.546
Chênh lệch tỷ giá	-	(383)	-	(383)
Tại ngày 30/6/2012	**6.121.918**	**1.441.793**	**1.600.658**	**9.164.369**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	89.535	744.928	469.955	1.304.418
Khấu hao trong kỳ	9.256	152.195	40.016	201.467
Chênh lệch tỷ giá	-	(319)	-	(319)
Tại ngày 30/6/2012	**98.791**	**896.804**	**509.971**	**1.505.566**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	**6.023.127**	**544.989**	**1.090.687**	**7.658.803**
Tại ngày 31/12/2011	**6.032.383**	**433.722**	**1.130.703**	**7.596.808**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	458.176	712.683
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265.517	265.517
Khác	202.204	12.620
	925.897	**990.820**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại phòng 13, lầu 12A, Vicom Center, số 47 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi PVD Tech từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 12 tháng 7 năm 2012.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	30/6/2012				31/12/2011			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	80.000.000.000	4.393.822	4.393.822	100	80.000.000.000	4.393.822	4.393.822
PVD Well	100	50.000.000.000	2.643.378	2.643.378	100	50.000.000.000	2.643.378	2.643.378
PVD Logging	100	80.000.000.000	4.236.959	4.236.959	100	80.000.000.000	4.236.959	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000	9.324.805	9.324.805	100	100.000.000.000	5.573.825	5.573.825
PVD Training	52	28.958.670.000	831.970	1.096.066	52	28.958.670.000	831.970	1.096.066
PVD Deep Water	100	100.000.000.000	4.799.846	4.799.846	100	100.000.000.000	4.799.846	4.799.846
				26.494.876				**22.743.896**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2012 của PVD Tech với vốn điều lệ đăng ký là 200.000.000.000 đồng (31/12/2011: 100.000.000.000 đồng). Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện góp thêm vốn vào PVD Tech với tổng vốn điều lệ đã góp là 178.360.490.000 đồng tương đương với 9.324.805 đô la Mỹ.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

PVD-Baker Hughes là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD-Baker	4.000.000	4.000.000
	6.399.255	**6.399.255**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.114.765	1.114.765
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	480.123	528.206
Chênh lệch tỷ giá	-	(48.083)
	1.594.888	**1.594.888**

Chứng chỉ quỹ, tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech, một công ty con của Tổng Công ty.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	3.520.203	4.248.521
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	912.042	1.885.904
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	-	18.261
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	1.638.141	77.098
Chi phí trả trước dài hạn khác	171.152	249.681
	6.241.538	**6.479.465**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại của chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Vay ngắn hạn	31.346.453	25.433.582
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	74.961.130	72.874.223
	106.307.583	**98.307.805**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Ngân hàng Vietcombank	1.146.453	9.433.582
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.200.000	1.000.000
Ngân hàng DBS	29.000.000	7.000.000
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	-	8.000.000
	31.346.453	**25.433.582**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Thuế giá trị gia tăng	1.176.542	2.081.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp	497.788	878.718
Thuế thu nhập cá nhân	1.511.749	1.647.484
Các loại thuế khác	537.249	1.203.799
	3.723.328	**5.811.160**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	10.709.265	7.759.622
Trích trước chi phí lãi vay	3.669.233	3.609.082
Trích trước phí quản lý PVN	239.598	19.587
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả	-	172.448
Các khoản khác	741.302	694.891
	15.359.398	**12.255.630**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Phải trả nội bộ cho các công ty con	16.841.092	5.044.654
Các khoản phải trả khác	394.729	87.985
Cổ tức phải trả	147.391	147.391
	17.383.212	**5.280.030**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Các khoản vay dài hạn	310.465.451	353.600.955
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(74.961.130)	(72.874.223)
	235.504.321	**280.726.732**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Vietcombank	30.744.306	35.868.357
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	2.789.850	4.184.775
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	139.888.277	151.388.277
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")	63.250.000	74.750.000
MB và Vietinbank	57.593.018	57.593.018
MB và OCB	-	11.816.528
Ngân hàng Standard Charter ("SCB")	16.200.000	18.000.000
	310.465.451	**353.600.955**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 30/6/2012 USD	Dư nợ 31/12/2011 USD
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	30.744.306	35.868.357
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	2.789.850	4.184.775
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	119.388.277	127.988.277
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	20.500.000	23.400.000
HSBC - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	63.250.000	74.750.000
MB và Vietinbank	Giàn TAD	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	57.593.018	57.593.018
MB và Ocean Bank	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	-	11.816.528
SCB	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	16.200.000	18.000.000
				310.465.451	**353.600.955**

Trong kỳ, khoản vay dài hạn của MB và Ocean Bank được chuyển xuống cho PVD Deep Water quản lý và theo dõi.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Trong vòng một năm	74.961.130	72.874.223
Trong năm thứ hai	67.047.229	71.467.467
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	113.471.433	142.074.043
Sau năm năm	54.985.659	67.185.222
	310.465.451	**353.600.955**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(74.961.130)	(72.874.223)
Số phải trả sau 12 tháng	**235.504.321**	**280.726.732**

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế. Theo đó, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ từ lợi nhuận tính thuế trong kỳ với số tiền 1.711.992 đô la Mỹ (từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1.211.436 đô la Mỹ).

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	348.480	988.580
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	210.159.735	209.519.635
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại 31 tháng 12 năm 2011 là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Tại nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã phê duyệt chủ trương chào bán tối đa 40 triệu cổ phiếu, tương đương 400.000.000.000 đồng, để tăng vốn điều lệ. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa thực hiện các thủ tục tăng vốn này.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu quỹ USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2011	117.333.602	77.037.828	(1.965.071)	929.620	12.371.029	7.316.519	56.725.118	269.748.645
Chi trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(20.348.311)	(20.348.311)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(377.892)	-	-	-	-	(377.892)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	444.671	-	-	-	444.671
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	47.362.448	47.362.448
Phân phối quỹ	-	-	-	-	4.024.029	2.387.404	(10.058.859)	(3.647.426)
Tại ngày 31/12/2011	**117.333.602**	**77.037.828**	**(2.342.963)**	**1.374.291**	**16.395.058**	**9.703.923**	**73.680.396**	**293.182.135**
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(72.540)	-	-	-		(72.540)
Thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên	-	-	1.605.017	-	-	-	-	1.605.017
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(166.209)	-	-	-	(166.209)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	22.285.966	22.285.966
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.406.564	1.177.428	(4.713.560)	(2.129.568)
Tại ngày 30/6/2012	**117.333.602**	**77.037.828**	**(810.486)**	**1.208.082**	**17.801.622**	**10.881.351**	**91.252.802**	**314.704.801**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt là 15% vốn điều lệ. Đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa công bố việc chia cổ tức cho cổ đông.

Theo nghị quyết số 01/01/2012/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 1 năm 2012, Tổng Công ty đã quyết định thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ là 690.100 cổ phiếu, nguồn thực hiện từ Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng Công ty với hình thức là dùng cổ phiếu quỹ để khen thưởng bằng cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện việc thưởng cổ phiếu quỹ cho

cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu quỹ khen thưởng là 690.100 cổ phiếu, tổng giá trị là 30.512.410.588 đồng tương đương 1.605.017 đô la Mỹ.

Chi tiết chênh lệch tỉ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) USD	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ USD	Tổng số USD
Tại ngày 1/1/2011	1.033.594	(103.974)	929.620
Phát sinh trong năm	(48.094)	492.765	444.671
Tại 31/12/2011	**985.500**	**388.791**	**1.374.291**
Phát sinh trong kỳ	(347.685)	181.476	(166.209)
Tại 30/6/2012	**637.815**	**570.267**	**1.208.082**

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	95.798.233	112.833.361
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	30.958.078	17.165.712
	126.756.311	**129.999.073**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	71.385.046	81.537.905
Giá vốn cung cấp các dịch vụ khác	24.048.994	13.903.221
	95.434.040	**95.441.126**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.083	164.311
Chi phí nhân công	46.124.246	28.851.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.704.837	14.530.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.030.403	57.085.369
Chi phí khác	4.181.672	3.927.817
	106.251.241	**104.560.137**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	375.097	505.147
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	8.220.326	7.918.055
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	765.629	775.481
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	480.513	811.550
	9.841.565	**10.010.233**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Chi phí lãi vay	4.865.790	7.380.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	43.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.092.870	2.821.660
Chi phí tài chính khác	438.341	460.148
	6.397.001	**10.705.531**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.059.212	23.600.796
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.985.955)	(8.693.536)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	334.670	-
Thu nhập chịu thuế	15.407.927	14.907.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.773.246**	**855.516**

Tổng Công ty được được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc

vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.081.832	13.825.923
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.204.214	79.040.587
Các khoản đầu tư khác	1.594.888	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	707.151	703.769
Tổng cộng	**112.588.085**	**95.165.167**
Các khoản vay và nợ	341.811.904	379.034.537
Phải trả người bán và phải trả khác	38.873.852	25.191.463
Chi phí phải trả	15.359.398	12.255.630
Tổng cộng	**396.045.154**	**416.481.630**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
VND	7.455.551	19.208.219	34.293.251	30.057.312
DZD	988.084	849.981	1.884.723	1.434.331
SGD	323.499	260.094	17.824	24.114
EUR	242.411	40.853	8.889	23.049
Norwegian krone (NOK)	2.611	38.107	-	-
Bạt Thái (THB)	2.069	5.152	-	-
GBP	42.960	3.176	4	4
Yên Nhật (JPY)	-	304	-	-
Đô la Úc (AUD)	4.633	-	-	-
Đô la Canada (CAD)	4.687	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30/6/2012	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Các khoản vay và nợ	106.307.583	180.518.662	54.985.659	341.811.904
Phải trả người bán và phải trả khác	38.873.852	-	-	38.873.852
Chi phí phải trả	15.359.398	-	-	15.359.398
Tổng cộng	**160.540.833**	**180.518.662**	**54.985.659**	**396.045.154**

31/12/2011	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Các khoản vay và nợ	99.708.241	224.745.001	54.581.295	379.034.537
Phải trả người bán và phải trả khác	25.191.463	-	-	25.191.463
Chi phí phải trả	12.255.630	-	-	12.255.630
Tổng cộng	**137.155.334**	**224.745.001**	**54.581.295**	**416.481.630**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.081.832	-	-	20.081.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.204.214	-	-	90.204.214
Các khoản đầu tư khác	-	480.123	1.114.765	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	46.116	661.035	-	707.151
Tổng cộng	**110.332.162**	**1.141.158**	**1.114.765**	**112.588.085**

31/12/2011	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.825.923	-	-	13.825.923
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.040.587	-	-	79.040.587
Các khoản đầu tư khác	-	480.123	1.114.765	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	33.933	669.836	-	703.769
Tổng cộng	**92.900.443**	**1.149.959**	**1.114.765**	**95.165.167**

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	357.671	321.738

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Trong vòng một năm	835.437	300.719
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.539.418	947.150
Sau năm năm	9.052.646	9.322.070
	12.427.501	**10.569.939**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng và chi phí dịch vụ cố định cam kết phải trả tại tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Phòng 301B số 85 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; tại tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại lầu 15, tòa nhà Wisma Selangor Dredging, 142C Jalan Ampang, Kuala Lumpur, Malaysia với thời gian thuê từ 1 năm đến 8 năm

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	26.263.788	524.108
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	3.853.168	1.984.008
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	59.157.860	79.947.165
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.827.778	-
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	2.224.547	1.909.136
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	8.319.563	4.604.563
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	55.398	79.511
Hoàn trả trong kỳ	1.394.925	1.394.925

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Lương	184.465	131.590
Tiền thưởng	198.818	144.725
Các khoản phúc lợi khác	5.761	6.134
	389.044	**282.449**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012 USD	31/12/2011 USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	4.878.200	564.150
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	135.997.346	145.455.398
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	12.328.395	31.491.792
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.830.446	1.113.216
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	2.787.306	4.077.205
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	16.841.093	5.044.654
Các khoản vay phải trả		
PVFC	2.789.850	4.184.775
Lãi vay phải trả		
PVFC	9.604	13.956
Phải trả khác		
Petro Việt Nam	147.391	147.391

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY ĐỔI

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 077 /Deloitte- AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra việc quy đổi sang đồng Việt Nam ("VND") đối với báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") lập bằng Đô la Mỹ ("USD") được trình bày kèm theo từ trang 2 đến trang 27 được lập tại ngày 15 tháng 8 năm 2012. Công việc kiểm tra của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục đã thoả thuận trước với Tổng Công ty như trình bày sau đây và phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 "Kiểm tra các thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thoả thuận trước". Các thủ tục đã được thực hiện như sau:

a. Thu thập báo tài chính đã được chuyển đổi sang đồng Việt Nam do Tổng Công ty lập, so sánh số liệu sử dụng để chuyển đổi với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty lập bằng USD.

b. So sánh tỷ giá sử dụng quy đổi sang đồng Việt Nam có phù hợp với phương pháp chuyển đổi báo cáo cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, cụ thể các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Kiểm tra tính chính xác về toán học của việc quy đổi ra đồng Việt Nam.

Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

a. Thủ tục a: Số liệu sử dụng để chuyển đổi phù hợp với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 lập bằng USD.

b. Thủ tục b: Các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) đã được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Thủ tục c: Kết quả quy đổi ra đồng Việt Nam chính xác về số học, không phát hiện chênh lệch.

Vì các thủ tục nêu trên không lập thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến đảm bảo cho báo cáo tài chính quy đổi của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Nếu chúng tôi thực hiện các thủ tục bổ sung hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính quy đổi theo chuẩn mực kiểm toán thì chúng tôi có thể phát hiện được các vấn đề khác để báo cáo cho Tổng Công ty.

Báo cáo của chúng tôi chỉ được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty sử dụng cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Báo cáo này không được sử dụng cho mục đích khác, cũng không được phổ biến cho một bên khác.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)

Võ Thái Hoà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh. CHXHCN Việt Nam

Đặng Thị Lợi
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1529/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**2.723.284.410.672**	**2.240.784.378.976**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**418.264.396.896**	**287.966.324.244**
1. Tiền	111		263.264.396.896	181.966.324.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.000.000.000	106.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.958.531.633.348**	**1.663.575.703.068**
1. Phải thu khách hàng	131		1.038.005.140.140	917.110.659.552
2. Trả trước cho người bán	132		79.758.264.156	17.318.357.032
3. Các khoản phải thu khác	135	5	841.489.565.176	729.868.022.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(721.336.124)	(721.336.124)
III. Hàng tồn kho	**140**		**268.063.733.112**	**244.288.904.360**
1. Hàng tồn kho	141	6	268.063.733.112	244.288.904.360
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**78.424.647.316**	**44.953.447.304**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.910.533.184	29.774.542.432
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.148.875.116	10.740.937.116
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.365.239.016	4.437.967.756
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**12.413.221.318.288**	**12.876.398.797.824**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	7	**2.227.580.947.420**	**2.474.677.591.148**
1. Phải thu dài hạn khác	218		2.227.580.947.420	2.474.677.591.148
II. Tài sản cố định	**220**		**9.320.792.516.112**	**9.609.859.912.576**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	9.141.990.384.512	9.430.996.796.592
- Nguyên giá	*222*		*11.309.871.743.940*	*11.284.096.031.712*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.167.881.359.428)*	*(1.853.099.235.120)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	159.517.548.884	158.226.317.024
- Nguyên giá	*228*		*190.875.477.532*	*185.394.735.128*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(31.357.928.648)*	*(27.168.418.104)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	19.284.582.716	20.636.798.960
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**718.337.287.732**	**640.211.876.292**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	551.835.277.328	473.709.865.888
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	133.283.683.140	133.283.683.140
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	33.218.327.264	33.218.327.264
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**146.510.567.024**	**151.649.417.808**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	129.998.753.464	134.954.297.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.743.776.580	2.743.776.580
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.768.036.980	13.951.344.208
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**15.136.505.728.960**	**15.117.183.176.800**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**8.581.834.133.732**	**9.010.785.669.020**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.529.022.318.116**	**3.051.399.891.600**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	2.214.174.338.724	2.047.554.962.540
2. Phải trả người bán	312		447.607.049.920	414.715.326.524
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	77.549.475.584	121.034.840.480
4. Phải trả người lao động	315		42.564.538.188	14.916.659.524
5. Chi phí phải trả	316	18	319.905.541.544	255.260.261.640
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	362.057.539.536	109.972.464.840
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	63.966.370.416	63.966.370.416
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.197.464.204	23.979.005.636
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.052.811.815.616**	**5.959.385.777.420**
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	4.905.083.997.788	5.846.976.374.096
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.534.813.736	15.181.799.964
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.113.806.828	3.805.775.472
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	22	129.079.197.264	93.421.827.888
B. NGUỒN VỐN (400=410)	**400**		**6.554.671.595.228**	**6.106.397.507.780**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**6.554.671.595.228**	**6.106.397.507.780**
1. Vốn điều lệ	411		2.105.082.150.000	2.105.082.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.382.130.231.854	1.382.130.231.854
3. Cổ phiếu quỹ	414		(15.407.860.950)	(44.395.487.786)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		789.412.243.323	789.943.240.255
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		335.568.002.011	306.272.087.019
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		206.223.722.402	181.700.252.018
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.751.663.106.588	1.385.665.034.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**15.136.505.728.960**	**15.117.183.176.800**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
Euro ("EUR")	6.563	16.989
Bảng Anh ("GBP")	3	3
Đô la Singapore ("SGD")	21.903	30.058
Dinars Algeria ("DZD")	42.843.745	50.384.373

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	2.640.080.445.508	2.636.121.202.294
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.987.700.185.120	1.935.355.153.028
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		652.380.260.388	700.766.049.266
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	204.980.115.820	202.987.504.774
5. Chi phí tài chính	22	28	133.236.736.828	217.086.757.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*101.344.674.120*	*149.662.387.340*
6. Chi phí bán hàng	24		3.299.571.760	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		222.001.090.668	184.915.305.058
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		498.822.976.952	501.751.491.364
9. Thu nhập khác	31		2.297.744.960	2.427.296.878
10. Chi phí khác	32		15.454.376	25.601.846.954
11. Lợi nhuận /(Lỗ) khác (40=31-32)	40		2.282.290.584	(23.174.550.076)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		501.105.267.536	478.576.941.288
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	36.933.167.688	17.348.153.448
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**464.172.099.848**	**461.228.787.840**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**501.105.267.536**	**478.576.941.288**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	326.689.804.328	316.872.423.092
Các khoản dự phòng	03	-	65.822.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	875.867.654
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(194.971.991.056)	(186.494.677.366)
Chi phí lãi vay	06	101.344.674.120	149.662.387.340
3. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**734.167.754.928**	**759.558.764.396**
Biến động các khoản phải thu	09	(193.191.592.788)	54.030.203.772
Biến động hàng tồn kho	10	(23.774.828.752)	(7.551.060.806)
Biến động các khoản phải trả	11	372.160.119.280	(488.753.840.870)
Biến động chi phí trả trước	12	(32.180.447.196)	(37.279.095.478)
Tiền lãi vay đã trả	13	(97.942.128.728)	(155.026.546.958)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44.982.835.612)	(38.898.658.782)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(36.454.831.840)	(42.169.378.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**677.801.209.292**	**43.910.386.760**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(44.690.368.836)	(104.897.526.216)
2. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(78.125.411.440)	(20.618.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức được chia	27	106.029.766.096	154.669.856.938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(16.786.014.180)**	**29.154.330.722**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(1.510.863.120)	-
2. Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được	33	601.640.169.844	539.923.041.900
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.130.798.524.784)	(655.353.914.382)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(204.113.046.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(530.669.218.060)**	**(319.543.918.559)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong kỳ	**50**	**130.345.977.052**	**(246.479.201.077)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**287.966.324.244**	**497.260.755.704**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(47.904.400)	4.579.319.654
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền hạch toán		-	43.889.478.731
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**418.264.396.896**	**299.250.353.012**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác đã bao gồm 50.481.052.708 đồng giá trị tài sản mua sắm trong năm trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi cổ tức được chia không bao gồm 279.857.338.176 đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2011: 284.741.383.940 đồng) là số cổ tức trong kỳ còn phải thu từ các công ty con và công ty liên doanh. Tuy nhiên. tiền thu lãi cổ tức được chia trong kỳ đã bao gồm 310.845.507.340 đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2011: 145.956.244.642 đồng) là số cổ tức của năm trước đã thu trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ không bao gồm số tiền 1.370.503.228 đồng là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (ngày 30 tháng 6 năm 2011: 926.234.166 đồng). Tuy nhiên. tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ đã bao gồm 1.588.155.828 đồng (ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1.669.395.741 đồng) là số lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí. thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty bằng đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính quy đổi này được chuyển đổi từ báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc: tỷ giá sử dụng quy đổi từ đô la Mỹ sang VND đối với các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 20.828 VND/USD (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 20.828 VND/USD). Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh)

được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ, từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 20.828 VND/USD (từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 20.278 VND/USD) và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của riêng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng 3.779.782.128 đồng (năm 2011: tăng 9.248.333.591 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "lợi nhuận chưa phân phối" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm và tăng lần lượt là 11.877.521.076 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: giảm và tăng lần lượt là 8.097.738.948 đồng).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	1.502.990.136	1.675.466.804
Tiền gửi ngân hàng	254.302.733.336	180.290.857.440
Tiền đang chuyển	7.458.673.424	-
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	106.000.000.000
	418.264.396.896	**287.966.324.244**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu nội bộ từ các công ty con	652.766.140.744	554.867.438.396
Phải thu chi phí trả hộ từ công ty liên doanh PVD-Baker	1.617.627.448	1.605.693.004
Phải thu lãi tiền gửi	1.370.503.228	1.588.155.828
Phải thu lãi được chia từ công ty liên doanh BJ-PVD	41.340.914.016	25.394.393.204
Các khoản phải thu khác	144.394.379.740	146.412.342.176
	841.489.565.176	**729.868.022.608**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	2.177.838.164	2.090.631.328
Nguyên liệu. vật liệu	265.411.932.980	241.612.631.328
Công cụ. dụng cụ	473.961.968	585.641.704
	268.063.733.112	**244.288.904.360**

7. PHẢI THU DÀI HẠN

Khoản phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện các khoản phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD ("PVD Deep Water"), một công ty con của Tổng Công ty, nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD") với các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng. vật kiến trúc VND	Máy móc. thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2012	239.260.317.008	10.956.883.840.316	52.156.040.468	34.774.366.316	1.021.467.604	11.284.096.031.712
Tăng trong kỳ	-	32.499.990.372	1.272.132.584	6.781.742.596	-	40.553.865.552
Kết chuyển nội bộ	-	(301.714.408)	301.714.408	(1.694.441.112)	-	(1.694.441.112)
Thanh lý	-	(67.003.676)	(1.654.472.180)	-	-	(1.721.475.856)
Chênh lệch tỷ giá	(604.032.828)	(10.735.750.944)	(18.370.296)	(4.082.288)	-	(11.362.236.356)
Tại ngày 30/6/2012	238.656.284.180	10.978.279.361.660	52.057.044.984	39.857.585.512	1.021.467.604	11.309.871.743.940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2012	33.417.505.428	1.771.194.187.348	28.430.324.140	19.961.930.104	95.288.100	1.853.099.235.120
Khấu hao trong kỳ	5.346.380.976	308.708.846.132	5.512.442.620	2.798.304.284	127.675.640	322.493.649.652
Kết chuyển nội bộ	-	-	-	(796.358.580)	-	(796.358.580)
Giảm do thanh lý	-	(67.003.676)	(1.654.472.180)	-	-	(1.721.475.856)
Chênh lệch tỷ giá	(495.643.916)	(4.679.864.148)	(14.100.556)	(4.082.288)	-	(5.193.690.908)
Tại ngày 30/6/2012	38.268.242.488	2.075.156.165.656	32.274.194.024	21.959.793.520	222.963.740	2.167.881.359.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	**200.388.041.692**	**8.903.123.196.004**	**19.782.850.960**	**17.897.791.992**	**798.503.864**	**9.141.990.384.512**
Tại ngày 31/12/2011	**205.842.811.580**	**9.185.689.652.968**	**23.725.716.328**	**14.812.436.212**	**926.179.504**	**9.430.996.796.592**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại thuyết minh số 21. Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 7.412.827.934.284 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.644.476.492.068 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với giá trị là 14.417.933.064 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 13.509.623.984 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012	127.507.308.104	24.548.922.200	33.338.504.824	185.394.735.128
Tăng trong kỳ	-	207.863.440	-	207.863.440
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.280.856.088	-	5.280.856.088
Chênh lệch tỷ giá	-	(7.977.124)	-	(7.977.124)
Tại ngày 30/6/2012	**127.507.308.104**	**30.029.664.604**	**33.338.504.824**	**190.875.477.532**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	1.864.834.980	15.515.360.384	9.788.222.740	27.168.418.104
Khấu hao trong kỳ	192.783.968	3.169.917.460	833.453.248	4.196.154.676
Chênh lệch tỷ giá	-	(6.644.132)	-	(6.644.132)
Tại ngày 30/6/2012	**2.057.618.948**	**18.678.633.712**	**10.621.675.988**	**31.357.928.648**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	**125.449.689.156**	**11.351.030.892**	**22.716.828.836**	**159.517.548.884**
Tại ngày 31/12/2011	**125.642.473.124**	**9.033.561.816**	**23.550.282.084**	**158.226.317.024**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	9.542.889.728	14.843.761.524
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5.530.188.076	5.530.188.076
Khác	4.211.504.912	262.849.360
	19.284.582.716	**20.636.798.960**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại phòng 13, lầu 12A, Vicom Center, số 47 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và

theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi PVD Tech từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 12 tháng 7 năm 2012.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký	Giá trị khoản đầu tư				Tỷ lệ sở hữu
		30/6/2012		31/12/2011		
Tên công ty con	VND	VND	USD	VND	USD	%
PVD Offshore	80.000.000.000	80.000.000.000	4.393.822	80.000.000.000	4.393.822	100
PVD Well Services	50.000.000.000	50.000.000.000	2.643.378	50.000.000.000	2.643.378	100
PVD Logging	80.000.000.000	80.000.000.000	4.236.959	80.000.000.000	4.236.959	100
PVD Tech	200.000.000.000	178.360.490.000	9.324.805	100.000.000.000	5.573.825	100
PVD Training	28.958.670.000	19.755.753.400	1.096.066	19.755.753.400	1.096.066	52
PVD Deep Water	100.000.000.000	100.000.000.000	4.799.846	100.000.000.000	4.799.846	100
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo		43.719.033.928	-	43.954.112.488	-	-
		551.835.277.328	**26.494.876**	**473.709.865.888**	**22.743.896**	

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2012 của PVD Tech với vốn điều lệ đăng ký là 200.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 100.000.000.000 đồng). Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện góp thêm vốn vào PVD Tech với tổng vốn điều lệ đã góp là 178.360.490.000 đồng tương đương với 9.324.805 đô la Mỹ.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
BJ-PVD	49.971.683.140	49.971.683.140
PVD-Baker	83.312.000.000	83.312.000.000
	133.283.683.140	**133.283.683.140**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	23.218.327.264	23.218.327.264
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	10.000.000.000	10.000.000.000
	33.218.327.264	**33.218.327.264**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech - một công ty con của Tổng Công ty.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	73.318.788.084	88.488.195.388
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	18.996.010.776	39.279.608.512
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	-	380.340.108
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	34.119.200.748	1.605.797.144
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.564.753.856	5.200.355.868
	129.998.753.464	**134.954.297.020**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại của chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	652.883.923.084	529.730.645.896
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	1.561.290.415.640	1.517.824.316.644
	2.214.174.338.724	**2.047.554.962.540**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Vietcombank	23.878.323.084	196.482.645.896
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	24.993.600.000	20.828.000.000
Ngân hàng DBS	604.012.000.000	145.796.000.000
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	-	166.624.000.000
	652.883.923.084	**529.730.645.896**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	24.505.016.776	43.346.379.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.367.928.464	18.301.938.504
Thuế thu nhập cá nhân	31.486.708.172	34.313.796.752
Các loại thuế khác	11.189.822.172	25.072.725.572
	77.549.475.584	**121.034.840.480**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	223.052.571.420	161.617.407.016
Trích trước chi phí lãi vay	76.422.784.924	75.169.959.896
Trích trước phí quản lý của Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam	4.990.347.144	407.958.036
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả	-	3.591.746.944
Các khoản khác	15.439.838.056	14.473.189.748
	319.905.541.544	**255.260.261.640**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả nội bộ cho các công ty con	350.766.264.176	105.070.053.512
Các khoản phải trả khác	8.221.415.612	1.832.551.580
Cổ tức phải trả	3.069.859.748	3.069.859.748
	362.057.539.536	**109.972.464.840**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản vay dài hạn	6.466.374.413.428	7.364.800.690.740
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(1.561.290.415.640)	(1.517.824.316.644)
	4.905.083.997.788	**5.846.976.374.096**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Vietcombank	640.342.405.368	747.066.139.596
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	58.106.995.800	87.160.493.700
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	2.913.593.033.356	3.153.115.033.356
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam ("HSBC")	1.317.371.000.000	1.556.893.000.000
MB và Vietinbank	1.199.547.378.904	1.199.547.378.904
MB và OCB	-	246.114.645.184
Ngân hàng Standard Charter ("SCB")	337.413.600.000	374.904.000.000
	6.466.374.413.428	**7.364.800.690.740**

	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ 30/6/2012 VND	Dư nợ 31/12/2011 VND
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	640.342.405.368	747.066.139.596
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	58.106.995.800	87.160.493.700
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	2.486.619.033.356	2.665.739.833.356
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	426.974.000.000	487.375.200.000
HSBC - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	1.317.371.000.000	1.556.893.000.000
MB và Vietinbank	Giàn TAD	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.199.547.378.904	1.199.547.378.904
MB và Ocean Bank	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	-	246.114.645.184
SCB	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	337.413.600.000	374.904.000.000
				6.466.374.413.428	7.364.800.690.740

Trong kỳ, khoản vay dài hạn của MB và Ocean Bank được chuyển xuống cho PVD Deep Water quản lý và theo dõi.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	1.561.290.415.640	1.517.824.316.644
Trong năm thứ hai	1.396.459.685.612	1.488.524.402.676
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.363.383.006.524	2.959.118.167.604
Sau năm năm	1.145.241.305.652	1.399.333.803.816
	6.466.374.413.428	**7.364.800.690.740**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.561.290.415.640)	(1.517.824.316.644)
Số phải trả sau 12 tháng	**4.905.083.997.788**	**5.846.976.374.096**

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế. Theo đó, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ từ lợi nhuận tính thuế trong kỳ với số tiền 35.657.369.376 đồng (từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: 24.977.387.448 đồng).

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

	30/6/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	348.480	988.580
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	210.159.735	209.519.635
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính trong nước của Tổng Công ty là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Tại nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã phê duyệt chủ trương chào bán tối đa 40 triệu cổ phiếu, tương đương 400.000.000.000 đồng, để tăng vốn điều lệ. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa thực hiện các thủ tục tăng vốn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2011	2.105.082.150.000	1.382.130.231.854	(36.492.366.851)	258.166.571.389	223.823.756.838	132.784.731.462	1.041.386.272.448	5.106.881.347.140
Chi trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(419.480.430.000)	(419.480.430.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(7.903.120.935)	-	-	-	-	(7.903.120.935)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	531.776.668.866	-	-	-	531.776.668.866
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	970.409.197.072	970.409.197.072
Phân phối quỹ	-	-	-	-	82.448.330.181	48.915.520.556	(206.650.005.100)	(75.286.154.363)
Tại ngày 31/12/2011	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(44.395.487.786)**	**789.943.240.255**	**306.272.087.019**	**181.700.252.018**	**1.385.665.034.420**	**6.106.397.507.780**
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.783.752)	-	-	-	-	(1.524.783.752)
Thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên	-	-	30.512.410.588	-	-	-	-	30.512.410.588
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(530.996.932)	-	-	-	(530.996.932)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	464.172.099.848	464.172.099.848
Phân phối quỹ	-	-	-	-	29.295.914.992	24.523.470.384	(98.174.027.680)	(44.354.642.304)
Tại ngày 30/6/2012	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(15.407.860.950)**	**789.412.243.323**	**335.568.002.011**	**206.223.722.402**	**1.751.663.106.588**	**6.554.671.595.228**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt là 15% vốn điều lệ. Đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa công bố việc chia cổ tức cho cổ đông.

Theo nghị quyết số 01/01/2012/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 1 năm 2012, Tổng Công ty đã quyết định thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu thưởng là 690.100 cổ phiếu, nguồn thực hiện từ Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng Công ty với hình thức là dùng cổ phiếu quỹ để khen thưởng bằng cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện việc thưởng cổ phiếu quỹ cho cán bộ công nhân viên với tổng số lượng cổ phiếu thưởng là 690.100 cổ phiếu, tổng giá trị là 30.512.410.588 đồng tương đương 1.605.017 đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Chi tiết chênh lệch tỉ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VND	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con VND	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tổng số VND
Tại ngày 1/1/2010	18.701.256.007	240.615.910.025	(1.150.594.643)	258.166.571.389
Phát sinh trong năm	(985.397.966)	523.513.733.241	9.248.333.591	531.776.668.866
Tại 31/12/2011	**17.715.858.041**	**764.129.643.266**	**8.097.738.948**	**789.943.240.255**
Phát sinh trong kỳ	(7.241.583.180)	2.930.804.120	3.779.782.128	(530.996.932)
Tại 30/6/2012	**10.474.274.861**	**767.060.447.386**	**11.877.521.076**	**789.412.243.323**

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.995.285.596.924	2.288.034.894.358
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	644.794.848.584	348.086.307.936
	2.640.080.445.508	**2.636.121.202.294**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.486.807.738.088	1.653.425.637.590
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	500.892.447.032	281.929.515.438
	1.987.700.185.120	**1.935.355.153.028**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.375.608.724	3.331.898.458
Chi phí nhân công	960.675.795.688	585.057.672.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.100.345.036	294.655.501.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.753.233.684	1.157.577.112.582
Chi phí khác	87.095.864.416	79.648.273.126
	2.213.000.847.548	**2.120.270.458.086**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	7.812.520.316	10.243.370.866
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	171.212.949.928	160.562.319.290
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	15.946.520.812	15.725.203.718
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.008.124.764	16.456.610.900
	204.980.115.820	**202.987.504.774**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí lãi vay	101.344.674.120	149.662.387.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	875.867.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.762.296.360	57.217.621.480
Chi phí tài chính khác	9.129.766.348	9.330.881.144
	133.236.736.828	**217.086.757.618**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	501.105.267.536	478.576.941.288
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(187.159.470.740)	(176.287.523.008)
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	6.970.506.760	-
Thu nhập chịu thuế	320.916.303.556	302.289.418.280
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**36.933.167.688**	**17.348.153.448**

Tổng Công ty được được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.264.396.896	287.966.324.244
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.878.773.369.192	1.646.257.346.036
Các khoản đầu tư khác	33.218.327.264	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	14.728.541.028	14.658.100.732
Tổng cộng	**2.344.984.634.380**	**1.982.100.098.276**
Các khoản vay và nợ	7.119.258.336.512	7.894.531.336.636
Phải trả người bán và phải trả khác	809.664.589.456	524.687.791.364
Chi phí phải trả	319.905.541.544	255.260.261.640
Tổng cộng	**8.248.828.467.512**	**8.674.479.389.640**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
VND	155.284.216.228	400.068.785.332	714.259.831.828	626.033.694.336
DZD	20.579.813.552	17.703.404.268	39.255.010.644	29.874.246.068
SGD	6.737.837.172	5.417.237.832	371.238.272	502.246.392
EUR	5.048.936.308	850.886.284	185.140.092	480.064.572
Norwegian krone (NOK)	54.381.908	793.692.596	-	-
Bạt Thái (THB)	43.093.132	107.305.856	-	-
Bảng Anh (GBP)	894.770.880	66.149.728	83.312	83.312
Yên Nhật (JPY)	-	6.331.712	-	-
Đô la Úc (AUD)	96.496.124	-	-	-
Đô la Canada (CAD)	97.620.836	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	2.214.174.338.724	3.759.842.692.136	1.145.241.305.652	7.119.258.336.512
Phải trả người bán và phải trả khác	809.664.589.456	-	-	809.664.589.456
Chi phí phải trả	319.905.541.544	-	-	319.905.541.544
Tổng cộng	**3.343.744.469.724**	**3.759.842.692.136**	**1.145.241.305.652**	**8.248.828.467.512**

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	2.076.723.243.548	4.680.988.880.828	1.136.819.212.260	7.894.531.336.636
Phải trả người bán và phải trả khác	524.687.791.364	-	-	524.687.791.364
Chi phí phải trả	255.260.261.640	-	-	255.260.261.640
Tổng cộng	**2.856.671.296.552**	**4.680.988.880.828**	**1.136.819.212.260**	**8.674.479.389.640**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.264.396.896	-	-	418.264.396.896
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.878.773.369.192	-	-	1.878.773.369.192
Các khoản đầu tư khác	-	10.000.000.000	23.218.327.264	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	960.504.048	13.768.036.980	-	14.728.541.028
Tổng cộng	**2.297.998.270.136**	**23.768.036.980**	**23.218.327.264**	**2.344.984.634.380**

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.966.324.244	-	-	287.966.324.244
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.646.257.346.036	-	-	1.646.257.346.036
Các khoản đầu tư khác	-	10.000.000.000	23.218.327.264	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	706.756.524	13.951.344.208	-	14.658.100.732
Tổng cộng	**1.934.930.426.804**	**23.951.344.208**	**23.218.327.264**	**1.982.100.098.276**

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	7.449.577.514	6.524.203.149

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	17.400.476.279	6.263.375.332
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	52.890.995.465	19.727.240.200
Sau năm năm	188.548.510.888	194.160.073.960
	258.839.982.632	**220.150.689.492**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng và chi phí dịch vụ cố định cam kết phải trả tại tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Phòng 301B số 85 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; tại tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại lầu 15, tòa nhà Wisma Selangor Dredging, 142C Jalan Ampang, Kuala Lumpur, Malaysia với thời gian thuê từ 1 năm đến 8 năm.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	547.022.176.464	10.627.856.752
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	80.253.783.104	40.231.714.224
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	1.232.139.908.080	1.621.168.620.590
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	58.896.960.184	-
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	46.332.864.916	38.713.454.739
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	173.279.858.164	93.371.328.514
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	1.153.829.544	1.611.308.536
Hoàn trả trong kỳ	29.053.497.900	28.286.289.150

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lương	3.842.040.634	2.668.381.160
Tiền thưởng	4.140.973.966	2.934.739.975
Các khoản phúc lợi khác	120.000.000	124.379.200
	8.103.014.600	**5.727.500.335**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	101.603.149.600	11.750.116.200
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	2.832.552.722.488	3.029.545.029.544
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	256.775.811.060	655.911.043.776
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	79.780.529.288	23.186.062.848
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	58.054.009.368	84.920.025.740
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	350.766.285.004	105.070.053.512
Các khoản vay phải trả		
PVFC	58.106.995.800	87.160.493.700
Lãi vay phải trả		
PVFC	200.032.112	290.675.568
Phải trả khác		
Petro Việt Nam	3.069.859.748	3.069.859.748

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 15 tháng 8 năm 2012